

Số: 1504 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Khe Tòng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các Trạm bảo vệ rừng của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT từ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1164/SXD-QLN ngày 08/3/2019 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Khe Tòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Khe Tòng với những nội dung sau:

- 1. Tên công trình:** Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Khe Tòng.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**
 - 5.1. Công trình:** Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc

a) *Hiện trạng công trình*: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng $68,0m^2$. Công trình cao 5,9m (tính từ cos sân đến cos đỉnh mái), trong đó: Tầng 01 cao 3,7m; mái dốc cao 1,6m; cos sân cao hơn cos nền nhà 0,6m

Các hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng như: Mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ, lợp mái tôn bị mục nát gây thấm dột. Lớp vữa trát tường bị bong rộp khoảng $40m^2$; lớp vôi vè bị hoen ố, rêu mốc. Lớp vữa trát bậc tam cấp bị bong tróc cần lát lại. Sênô mái thấm ngấm, rêu mốc cần cải tạo chống thấm. Lắp đặt hệ thống thoát nước mái.

b) *Giải pháp sửa chữa, cải tạo*: - Mái lắp dựng mới xà gỗ thép hình U80x40x1,5mm. lợp mái tôn dày 0,4ly.

- Bóc lớp vữa xi măng trát Sênô mái, vệ sinh sạch quét Finkote chống thấm, láng lại vữa xi măng mác 75 tạo dốc về phễu thu nước mái.

- Khoan sênô tạo lỗ lắp đặt đường ống thoát nước mái, ống PVC D90.

- Bóc bỏ lớp vữa trát diện tích $40m^2$ tại các vị trí tường bị bong tróc. Trát lại vữa xi măng mác 75 dày 15mm.

- Cạo bỏ lớp vôi vè toàn nhà. Lăn sơn mới 03 nước theo quy phạm, tường màu trắng và trần màu trắng.

- Bóc bỏ lớp vữa trát bậc tam cấp, trát lại vữa xi măng mác 75 dày 15mm.

- Vệ sinh hoa sắt cửa sổ, sơn lại 03 nước màu vàng kem.

- Thay mới toàn bộ cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm III.

- Lắp đặt hệ thống điện mới cho công trình.

5.2. Công trình: Cải tạo Nhà bếp

a) *Đánh giá hiện trạng*: Công trình có quy mô 01 tầng. Diện tích xây dựng $8,75m^2$. Chiều cao công trình 3,3m (tính từ cos sân đến cos đỉnh mái), trong đó: Tầng 01 cao 2,4m; mái dốc cao 0,8m; cos nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện 0,1m.

Các hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng như: Nhà bếp cao 2,4m, mái lợp ngói bị mục nát gây dột. Tường xây gạch không nung, vữa bata bị bong tróc. Nền láng xưa xi măng bị bong tróc nhiều. Lành tô cửa bằng gỗ bị mục nát, hư hỏng cần thay mới.

b) *Giải pháp cải tạo*: Phá dỡ phần mái ngói và tường thu hồi. Xây cao nhà bếp lên 0,4m gạch không nung vữa xây xi măng mác 50. Mái gác xà gỗ thép U80x40x1,5mm, mái lợp tôn dày 0,4ly. Giằng đỉnh tường thu hồi, lành tô bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Bóc bỏ lớp vữa trát bata tường hiện trạng. Trát lại vữa xi măng mác 75 dày 15mm. Lăn sơn mới 03 nước theo quy phạm. Đổ bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm tôn nền nhà bếp lên 100mm, nền lát gạch Ceramic kích thước 400x400mm. Vệ sinh hoa sắt cửa sổ, sơn lại 03 nước màu vàng kem. Thay mới toàn bộ cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm III.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 1164/SXD-QLN ngày 08/3/2019)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 237.858.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 180.110.000 đồng
- Chi phí QLDA: 5.373.827 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 27.076.604 đồng
- Chi phí khác: 13.970.551 đồng
- Chi phí dự phòng: 11.326.549 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (UBND tỉnh hỗ trợ khoảng 80% kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 còn lại theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; số kinh phí còn lại đơn vị chủ động tiết kiệm chi thường xuyên và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện).

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

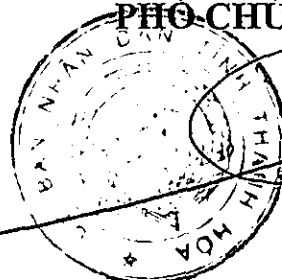
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC41.4.19)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Khe Tòng

(Kèm theo Quyết định số: ~~1504~~ /QĐ-UBND ngày 25 / 4 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	163.736.364	16.373.636	180.110.000	Gxd
1	Cải tạo nhà làm việc + xây mới nhà bếp + sân bê tông	163.736.364	16.373.636	180.110.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	5.373.827		5.373.827	Gqlđa
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	24.712.801	2.363.804	27.076.604	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình	2.909.091	290.909	3.200.000	
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT	10.642.864	1.064.286	11.707.150	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu & đánh giá HSDT xây lắp	707.341	70.734	778.075	
6	Chi phí giám sát thi công XD	5.378.740	537.874	5.916.614	
7	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	1.074.765		1.074.765	
IV	CHI PHÍ KHÁC	15.864.341	765.428	16.629.769	Gk
1	Chi phí hạng mục chung	5.730.773	573.077	6.303.850	
2	Phí thẩm định Báo cáo KTKT	45.193		45.193	
3	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)	180.110	18.011	198.121	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.259.651		2.259.651	
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp (Theo Nghị định số 63)	163.736		163.736	
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	5.000.000		5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			11.326.549	GDP
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng			11.326.549	
TỔNG CỘNG				237.857.532	Gxdct
LÀM TRÒN				237.858.000	
(Bảng chữ: Hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng)					